

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
SAO THÁI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3103/2025/CBIT-SJF

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

- Mã chứng khoán: SJF

- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc,  
Quận Hà Đông, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: (84-24) 33.982.626

Fax: (84-24) 33.982.626

- E-mail:

- Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024.

- Báo cáo tài chính Mẹ năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại  
đường dẫn <http://stdgroup.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm  
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC

- Văn bản giải trình

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**BÙI THỊ NGỌC HUYỀN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 11 - 42      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Trí Thiện   | Chủ tịch   |                              |
| Ông Nguyễn Xuân Nam    | Thành viên |                              |
| Ông Đặng Văn Hoá       | Thành viên |                              |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)   |
| Ông Nguyễn Công Khải   | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)   |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024) |
| Ông Yoshiro Komiyama   | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn    | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 16/04/2024)   |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Tổng Giám đốc     | (Miễn nhiệm ngày 16/04/2024) |
| Ông Bùi Trung Hạnh     | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 16/04/2024) |
| Ông Masayuki Takeuchi  | Phó Tổng Giám đốc |                              |
| Ông Nguyễn Xuân Nam    | Phó Tổng Giám đốc |                              |

#### **Ban Kiểm soát**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh      | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Thành viên |
| Bà Đỗ Như Ngọc          | Thành viên |

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Bùi Thị Ngọc Huyền.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Trí Thiện**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025*

Số: 476/2025/UHY-BCKT

uhy.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.”

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024, trong khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Bảng đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024 của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona với giá trị thuần bằng không (trong đó giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với số tiền là 148.425.794.735 đồng, giá trị trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư là toàn bộ số tiền này do Công ty đã thực hiện đánh giá thận trọng và cho rằng khoản đầu tư này khó có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị thuần của khoản đầu tư này có hợp lý hay không cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Số liệu dùng để hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương bao gồm số liệu Công ty Cổ phần Hạ tầng staBOO Việt Nam chưa được kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng để đánh giá tính hiện hữu của tiền mặt với số tiền 36.037.295.000 tồn cuối năm và khoản đặt cọc mua cổ phần với giá trị 200 tỷ đồng. Do đó chúng tôi không đánh giá được các ảnh hưởng và điều chỉnh cần thiết đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán từ chối (Tiếp)

Tại ngày 31/12/2024, trên khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo đối với Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc với số tiền: 120.800.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 số tiền: 163.000.000.000 đồng) và số lãi cho vay phải thu tương ứng đến thời điểm phát hành báo cáo chưa thu được là 28.632.679.452 đồng (tại ngày 01/01/2024 số tiền: 16.685.369.864 đồng). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đánh giá giá trị hợp lý cũng như khả năng thu hồi của các khoản cho vay và lãi cho vay còn lại. Do đó, chúng tôi không đánh giá được mức trích lập dự phòng cần thiết và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Tại ngày 31/12/2024, trên khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” bao gồm số dư tạm ứng tại các Công ty con với số tiền 222.626.777.668 đồng. Chúng tôi không nhận được các thư xác nhận của các đối tượng này, các thủ tục thay thế không giúp chúng tôi đánh giá tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2024, trên khoản mục “Phải trả dài hạn khác” bao gồm các khoản nhận đặt cọc tiền đất cho dự án xây dựng “Nhà máy sản xuất tấm ván tre OSB Thanh Hóa” và dự án “Phát triển vùng nguyên liệu” với số tiền 9.800.000.000 đồng. Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về khoản phải trả này và các ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm 2024, tại Công ty mẹ, Doanh thu và giá vốn bán hàng hóa (vật liệu xây dựng) không qua kho của Công ty lần lượt là 37.651.021.000 đồng và 36.967.693.000 đồng chiếm 98,9% tổng doanh thu và 99,9% tổng giá vốn trong năm của Công ty. Số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán có liên quan tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 7.135.243.000 đồng và 9.400.537.380 đồng. Với các tài liệu được cung cấp và các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đưa ra đánh giá về doanh thu, giá vốn đã ghi nhận trong năm 2024, số dư công nợ phải thu, phải trả nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương.



**Bùi Minh Đức**

**Giám đốc kiểm toán**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5586-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

**Trần Thanh Tùng**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4051-2022-112-1

Mẫu số B01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2024

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>638.241.405.385</b> | <b>549.425.050.310</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 5           | 39.023.041.356         | 1.368.364.306          |
| Tiền                                         | 111        |             | 39.023.041.356         | 1.368.364.306          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 591.937.249.255        | 545.687.532.665        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 72.789.839.746         | 73.612.125.706         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 3.246.007.754          | 13.983.871.160         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 9           | 120.800.000.000        | 180.266.296.949        |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 10          | 456.849.527.992        | 338.654.460.936        |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 11          | (61.748.126.237)       | (60.829.222.086)       |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 12          | 3.456.165.307          | 693.905.817            |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 30.843.901.727         | 31.568.190.160         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (27.387.736.420)       | (30.874.284.343)       |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 3.824.949.467          | 1.675.247.522          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 15          | -                      | 5.616.646              |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 3.573.449.467          | 1.418.130.876          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 19          | 251.500.000            | 251.500.000            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>174.403.338.431</b> | <b>194.351.430.640</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | -                      | 36.537.600             |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 10          | 101.500.000.000        | 101.536.537.600        |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | 11          | (101.500.000.000)      | (101.500.000.000)      |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 161.085.890.370        | 179.446.284.653        |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 105.139.642.401        | 123.049.619.792        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 241.671.763.092        | 243.059.343.092        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (136.532.120.691)      | (120.009.723.300)      |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 14          | 55.946.247.969         | 56.396.664.861         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (4.053.752.031)        | (3.603.335.139)        |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | 6           | -                      | -                      |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 6.1         | 148.425.794.735        | 148.425.794.735        |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 253        | 6.2         | 198.660.000            | 198.660.000            |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (148.624.454.735)      | (148.624.454.735)      |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 13.317.448.061         | 14.868.608.387         |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 15          | 13.317.448.061         | 14.868.608.387         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>812.644.743.816</b> | <b>743.776.480.950</b> |

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)  
Tại ngày 31/12/2024

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>295.810.800.175</b> | <b>249.166.609.991</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>165.894.104.649</b> | <b>232.956.077.396</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 17          | 20.943.302.114         | 8.331.752.115          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 18          | 12.293.367.176         | 21.852.532.638         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 19          | 2.263.321.321          | 2.287.222.102          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 131.560.922            | 192.442.099            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 16          | 61.617.165.201         | 44.284.490.161         |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        |             | 65.619.977             | 118.595.743            |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 20          | 68.579.767.938         | 155.889.042.538        |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>129.916.695.526</b> | <b>16.210.532.595</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        |             | 9.800.000.000          | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 20          | 86.434.750.000         | 707.350.000            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả    | 341        |             | 33.681.945.526         | 15.503.182.595         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>516.833.943.641</b> | <b>494.609.870.959</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>516.833.943.641</b> | <b>494.609.870.959</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 792.000.000.000        | 792.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 792.000.000.000        | 792.000.000.000        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (326.159.505.679)      | (312.455.546.436)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (312.455.546.436)      | 11.186.063.781         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (13.703.959.243)       | (323.641.610.217)      |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 50.993.449.320         | 15.065.417.395         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>812.644.743.816</b> | <b>743.776.480.950</b> |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Tri Thiện

Mẫu số B02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND          |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>22</b>   | <b>114.844.697.319</b>  | <b>110.008.189.940</b>   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |             | -                       | -                        |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>114.844.697.319</b>  | <b>110.008.189.940</b>   |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 23          | 95.292.626.726          | 155.701.076.423          |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>19.552.070.593</b>   | <b>(45.692.886.483)</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 24          | 14.151.201.742          | 28.843.036.378           |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 25          | 19.833.472.316          | 162.861.347.681          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 17.625.072.316          | 12.034.067.766           |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết  | 24        |             | -                       | -                        |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 26          | 4.437.207.109           | 470.731.680              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 26          | 4.750.384.386           | 136.314.754.361          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>4.682.208.524</b>    | <b>(316.496.683.827)</b> |
| Thu nhập khác                                        | 31        |             | 46.408.353              | -                        |
| Chi phí khác                                         | 32        | 27          | 325.781.264             | 72.096.726               |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>(279.372.911)</b>    | <b>(72.096.726)</b>      |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>4.402.835.613</b>    | <b>(316.568.780.553)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | 29          | -                       | 665.491.291              |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52        | 30          | 18.178.762.931          | 9.587.966.488            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>(13.775.927.318)</b> | <b>(326.822.238.332)</b> |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | 61        |             | (13.703.959.243)        | (321.841.109.378)        |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | 62        |             | (71.968.075)            | (4.981.128.954)          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>70</b> | <b>31</b>   | <b>(173)</b>            | <b>(4.064)</b>           |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>71</b> | <b>31</b>   | <b>(173)</b>            | <b>(4.064)</b>           |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị







Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Trí Thiện

Mẫu số B03-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu                                                                                                  | Mã Thuyết<br>số minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                            |                      |                         |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                               | <b>01</b>            | <b>4.402.835.613</b>    | <b>(316.568.780.553)</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                           |                      |                         |                          |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                                    | 02                   | 17.564.822.636          | 17.897.510.046           |
| Các khoản dự phòng                                                                                        | 03                   | (2.567.643.772)         | 311.696.455.064          |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc<br>ngoại tệ | 04                   | 2.208.400.000           | 1.672.738.188            |
| (Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư                                                                                 | 05                   | (14.190.040.884)        | (28.839.830.673)         |
| Chi phí lãi vay                                                                                           | 06                   | 17.625.072.316          | 12.034.067.766           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>thay đổi vốn lưu động</b>                                  | <b>08</b>            | <b>25.043.445.909</b>   | <b>(2.107.840.162)</b>   |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu                                                                           | 09                   | (119.990.703.023)       | (221.147.755.813)        |
| Giảm hàng tồn kho                                                                                         | 10                   | 724.288.433             | 890.205.111              |
| Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể<br>lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp<br>phải nộp)    | 11                   | 45.528.957.595          | 1.544.526.503            |
| Giảm, (tăng) chi phí trả trước                                                                            | 12                   | 1.556.776.972           | 1.832.889.892            |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                                       | 14                   | 684.871.942             | (3.674.955.119)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh<br/>doanh</b>                                                  | <b>20</b>            | <b>(46.452.362.172)</b> | <b>(222.662.929.588)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                                |                      |                         |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và<br>các tài sản dài hạn khác                                         | 21                   | (108.020.000)           | (1.290.909.091)          |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các<br>tài sản dài hạn khác                                         | 22                   | 950.000.000             | -                        |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của<br>đơn vị khác                                                   | 23                   | (187.000.000.000)       | (94.798.000.000)         |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ<br>của đơn vị khác                                           | 24                   | 246.466.296.949         | 254.911.703.051          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                               | 26                   | -                       | 12.661.474.515           |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được<br>chia                                                        | 27                   | 25.380.636.873          | 7.800.123.969            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                          | <b>30</b>            | <b>85.688.913.822</b>   | <b>179.284.392.444</b>   |

Mẫu số B03-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu                                                   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND       |
|------------------------------------------------------------|-----------|----------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                |                        |                       |
| Tiền thu từ đi vay                                         | 33        |                | 143.536.400.000        | 105.847.248.800       |
| Tiền trả nợ gốc vay                                        | 34        |                | (145.118.274.600)      | (76.238.814.900)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài</b>              | <b>40</b> |                | <b>(1.581.874.600)</b> | <b>29.608.433.900</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                     |           |                |                        |                       |
|                                                            | 50        |                | 37.654.677.050         | (13.770.103.244)      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                    | <b>60</b> | <b>5</b>       | <b>1.368.364.306</b>   | <b>15.146.605.738</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy<br>đổi ngoại tệ | 61        |                | -                      | (8.138.188)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                   | <b>70</b> | <b>5</b>       | <b>39.023.041.356</b>  | <b>1.368.364.306</b>  |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bùi Thị Ngọc Huyền

Bùi Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Trí Thiện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0105806767 ngày 15 tháng 07 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 792.000.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi hai tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 08, Toà nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 51 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

| Tên Công ty                              | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                       |
|------------------------------------------|--------------|--------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần BWG Mai Châu             | Hoà Bình     | 96,54%       | 96,54%                 | Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng.                       |
| Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam | Hà Nội       | 93%          | 93%                    | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp. |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng staBoo Việt Nam  | Hà Nội       | 84,75%       | 84,75%                 | Đầu tư sản xuất lâm, nông nghiệp, xây dựng, kinh doanh bất động sản              |

Công ty có công ty liên doanh, liên kết:

| Tên Công ty                             | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                            |
|-----------------------------------------|--------------|--------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona | Hà Nội       | 49%          | 49%                    | Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị. |

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO**

**3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO**

**3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO (TIẾP)**

**3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Bất lợi thương mại (nếu có)**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO (TIẾP)**

**3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Sau khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, bao gồm cả việc ghi nhận khoản lỗ trong công ty liên doanh, liên kết, Công ty áp dụng các quy định của Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính để xác định xem có cần phải ghi nhận thêm khoản lỗ do giảm giá trị khoản đầu tư thuần của nhà đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hay không. Việc xác định giá trị khoản đầu tư thuần vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Tồn thất tài sản”.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**4.4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**4.5. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương

**4.6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng<br/>(năm)</i> |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 20                            |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10                            |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10                            |

**4.7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm: khoản phải trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.8 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### 4.9. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 4.10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong năm, gồm: chi phí lãi vay ngân hàng
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 4.11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.

- Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**4.12. DOANH THU**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 DOANH THU (TIẾP)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**4.13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**4.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 4.17. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 31/12/2024            | 01/01/2024           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 37.675.138.075        | 1.336.123.530        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.347.903.281         | 32.240.776           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>39.023.041.356</b> | <b>1.368.364.306</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
Tầng 08, Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,  
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

|                                                | 31/12/2024             |                                         |                          | 01/01/2024             |                                         |                          |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
|                                                | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng                 | Giá gốc                | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng                 |
|                                                | VND                    | VND                                     | VND                      | VND                    | VND                                     | VND                      |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>147.000.000.000</b> | <b>148.425.794.735</b>                  | <b>(148.425.794.735)</b> | <b>147.000.000.000</b> | <b>148.425.794.735</b>                  | <b>(148.425.794.735)</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona (*)  | 147.000.000.000        | 148.425.794.735                         | (148.425.794.735)        | 147.000.000.000        | 148.425.794.735                         | (148.425.794.735)        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>147.000.000.000</b> | <b>148.425.794.735</b>                  | <b>(148.425.794.735)</b> | <b>148.624.454.735</b> | <b>148.425.794.735</b>                  | <b>(148.425.794.735)</b> |

(\*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona đang khó khăn về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc thu hồi của khoản đầu tư trong tương lai và chưa biết thời gian nào tình hình kinh doanh và tình hình tài chính sẽ được cải thiện. Để thận trọng, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc quyết định trích lập dự phòng 100% giá gốc khoản đầu tư vào Công ty liên kết và phần lợi nhuận theo phương pháp Vốn chủ sở hữu lũy kế đã ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm 2023. Trong năm 2024 Công ty đã có nghị quyết về việc thoái vốn đối với khoản đầu tư này.

**6.2 ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|                                        | 31/12/2024         |                      |                | 01/01/2024         |                      |                |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------|--------------------|----------------------|----------------|
|                                        | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị hợp lý | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị hợp lý |
|                                        | VND                | VND                  | VND            | VND                | VND                  | VND            |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>          | <b>198.660.000</b> | <b>(198.660.000)</b> |                | <b>198.660.000</b> | <b>(198.660.000)</b> |                |
| - Công ty Cổ phần Jarcel Việt Nam (**) | 198.660.000        | (198.660.000)        |                | 198.660.000        | (198.660.000)        |                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>198.660.000</b> | <b>(198.660.000)</b> |                | <b>198.660.000</b> | <b>(198.660.000)</b> |                |

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                             | 31/12/2024            |                         | 01/01/2024            |                         |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                             | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                          | <b>72.789.839.746</b> | <b>(60.825.897.441)</b> | <b>73.612.125.706</b> | <b>(60.416.278.086)</b> |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ               | 59.740.825.000        | (59.740.825.000)        | 59.740.825.000        | (59.740.825.000)        |
| - Công ty Cổ phần Ademax                                    | -                     | -                       | 745.000.000           | -                       |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Thanh Nga HN | 84.922.802            | (84.922.802)            | 785.912.802           | -                       |
| - Công ty Cổ phần HAWINCO Phúc Minh                         | 148.980.053           | (148.980.053)           | 148.980.053           | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Huy                           | 7.135.243.000         | -                       | -                     | -                       |
| - Phải thu khách hàng khác                                  | 5.679.868.891         | (851.169.586)           | 12.191.407.851        | (675.453.086)           |
| <b>b) Dài hạn</b>                                           | <b>-</b>              | <b>-</b>                | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>72.789.839.746</b> | <b>(60.825.897.441)</b> | <b>73.612.125.706</b> | <b>(60.416.278.086)</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                                      | 31/12/2023           |                      | 01/01/2024            |                     |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
|                                                                      | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                   | <b>3.246.007.754</b> | <b>(559.284.796)</b> | <b>13.983.871.160</b> | <b>(50.000.000)</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa                                        | 1.798.979.300        | -                    | 7.942.269.300         | -                   |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công nghiệp và Đô thị Việt Nam VCC | -                    | -                    | 2.815.203.350         | -                   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại quốc tế Bình Minh Việt        | -                    | -                    | 2.193.110.000         | -                   |
| - Trả trước cho người bán khác                                       | 1.447.028.454        | (559.284.796)        | 1.033.288.510         | (50.000.000)        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                    | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>-</b>            |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>3.246.007.754</b> | <b>(559.284.796)</b> | <b>13.983.871.160</b> | <b>(50.000.000)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
Tầng 08, Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,  
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                                                  | 31/12/2024             |                 | 01/01/2024             |                 |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                                                  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                               | <b>120.800.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>180.266.296.949</b> | <b>-</b>        |
| - Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (1)                    | 120.800.000.000        | -               | 163.000.000.000        | -               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế<br>Bình Minh Việt | -                      | -               | 1.386.296.949          | -               |
| - Bà Khả Thị Thảo                                                | -                      | -               | 8.080.000.000          | -               |
| - Ông Vi Văn Thạch                                               | -                      | -               | 4.000.000.000          | -               |
| - Ông Mặc Văn Nhật                                               | -                      | -               | 3.800.000.000          | -               |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>120.800.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>180.266.296.949</b> | <b>-</b>        |

- (1) Cho vay theo Hợp đồng số 01/HĐV/STD-CTT ngày 16/12/2021, Phụ lục số 01 ký ngày 16/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Bên A có quyền hoán đổi số tiền cho vay thành vốn góp vào bên B trong trường hợp bên vay tăng vốn điều lệ. Khoản vay được thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 12/2021/NQHĐQT/SJF ngày 15/12/2021.

Theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐV/SJF-CTT ngày 01/01/2023 giữa 2 bên, Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) đồng ý gia hạn khoản vay cho Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B) đến thời điểm 31/12/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. PHẢI THU KHÁC**

|                                     | 31/12/2024             |                          | 01/01/2024             |                          |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                     | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>456.849.527.992</b> | <b>(362.944.000)</b>     | <b>338.654.460.936</b> | <b>(362.944.000)</b>     |
| - Ký cược, ký quỹ (1)               | 200.000.000.000        | -                        | 225.860.540.800        | -                        |
| - Lãi tiền gửi, lãi cho vay (*)     | 30.921.777.668         | -                        | 42.158.782.010         | -                        |
| - Tạm ứng (**)                      | 222.626.777.657        | -                        | 55.081.790.829         | -                        |
| - Bà Nguyễn Thị Tuyền               | -                      | -                        | 10.140.000.000         | -                        |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Phương          | -                      | -                        | 5.000.000.000          | -                        |
| - Phải thu khác                     | 3.300.972.667          | (362.944.000)            | 413.347.297            | (362.944.000)            |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>101.500.000.000</b> | <b>(101.500.000.000)</b> | <b>101.536.537.600</b> | <b>(101.500.000.000)</b> |
| - Ký cược, ký quỹ                   | -                      | -                        | 36.537.600             | -                        |
| - Hợp tác kinh doanh                | 101.500.000.000        | (101.500.000.000)        | 101.500.000.000        | (101.500.000.000)        |
| + Dự án Công viên Tre sinh thái (2) | 101.500.000.000        | (101.500.000.000)        | 101.500.000.000        | (101.500.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>558.349.527.992</b> | <b>(101.862.944.000)</b> | <b>440.190.998.536</b> | <b>(101.862.944.000)</b> |

(\*) Trong đó lãi cho vay của Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc tại 31/12/2024 là 28.632.679.452 đồng (tại 01/01/2024 là 16.685.369.864 đồng).

(\*\*) Trong đó số dư tạm ứng tại thời điểm 31/12/2024 tại các công ty con là 222.626.777.657 đồng

(1) Tại thời điểm 31/12/2024 khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn bao gồm:

- Hợp đồng đặt cọc mua bán cổ phần số 1907/2024/HDDC/STABOOVN-NTHN ngày 19/08/2024 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng staBOO Việt Nam với bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc với số tiền 80 tỷ đồng về việc mua 6.670.000 cổ phần của Công ty Cổ phần staBOO Thanh Hóa .
- Hợp đồng đặt cọc mua bán cổ phần số 1908/2024/HDDC/STABOOVN-NTN ngày 19/08/2024 giữa Công ty Cổ phần staBOO Việt Nam với ông Nguyễn Trọng nghĩa với số tiền 120 tỷ đồng về việc mua 10.000.00 cổ phần Công ty Cổ phần staBOO Thanh Hóa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**

Tầng 08, Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,  
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

- (2) Hợp đồng số 0301/HĐHTKD ngày 03/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam (Bên A) – Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO (Bên B) để thực hiện hợp tác kinh doanh dự án Dự án Công viên Tre sinh thái.

Theo đó: Tổng giá trị hợp tác là: 229.411.000.000 đồng, trong đó bên A góp 101.500.000.000 đồng; Bên B góp 127.911.000.000 đồng. Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền 101.500.000.000 đồng để thực hiện dự án, Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để cùng đầu tư xây dựng dự án trên. Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025. Thời hạn trên có thể được kéo dài theo sự thỏa thuận của các bên.

**11. NỢ XẤU**

|                                                                        | 31/12/2024             |                           |                          | 01/01/2024             |                           |                          |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                                        | Giá gốc                | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng                 | Giá trị                | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng                 |
|                                                                        | VND                    | VND                       | VND                      | VND                    | VND                       | VND                      |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>                           |                        |                           |                          |                        |                           |                          |
| - Công ty Cổ phần SCO                                                  | 101.500.000.000        | -                         | (101.500.000.000)        | 101.500.000.000        | -                         | (101.500.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón<br>Đình Vũ                       | 59.740.825.000         | -                         | (59.740.825.000)         | 59.740.825.000         | -                         | (59.740.825.000)         |
| - Công ty Cổ phần HAWINCO Phúc<br>Mính                                 | 148.980.053            | -                         | (148.980.053)            | 148.980.053            | 148.980.053               | -                        |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển<br>thương mại Thanh Nga Hà Nội     | 84.922.802             | -                         | (84.922.802)             | 785.912.802            | 785.912.802               | -                        |
| - Công ty TNHH Cơ điện ABBS Việt<br>Nam                                | 50.000.000             | -                         | (50.000.000)             | 50.000.000             | -                         | (50.000.000)             |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển<br>Sản xuất XNK Thương mại Vân Tào | 261.093.600            | -                         | (261.093.600)            | 261.093.600            | -                         | (261.093.600)            |
| - Công ty Cổ phần Haybike                                              | 18.652.388             | -                         | (18.652.388)             | 18.652.388             | -                         | (18.652.388)             |
| - Các đối tượng khác                                                   | 1.443.652.394          | -                         | (1.443.652.394)          | 758.651.098            | -                         | (758.651.098)            |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>163.248.126.237</b> | <b>-</b>                  | <b>(163.248.126.237)</b> | <b>163.264.114.941</b> | <b>934.892.855</b>        | <b>(162.329.222.086)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**12. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 31/12/2024            |                         | 01/01/2024            |                         |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 21.944.412.600        | (20.924.260.589)        | 22.681.380.053        | (22.681.380.053)        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 348.425.234           | (297.020.294)           | 297.020.294           | (297.020.294)           |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 585.978.932           | (558.044.714)           | 558.044.714           | (558.044.714)           |
| - Thành phẩm                          | 7.121.078.887         | (5.371.443.094)         | 7.100.871.553         | (7.100.871.553)         |
| - Hàng hóa                            | 844.006.074           | (236.967.729)           | 930.873.546           | (236.967.729)           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>30.843.901.727</b> | <b>(27.387.736.420)</b> | <b>31.568.190.160</b> | <b>(30.874.284.343)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                     |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
|                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>              | <u>VND</u>                            | <u>VND</u>               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                         |                                       |                          |
| 01/01/2024             | 70.473.426.650           | 169.032.009.169         | 3.553.907.273                         | 243.059.343.092          |
| - Mua trong năm        | -                        | -                       | 108.020.000                           | 108.020.000              |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                       | (1.495.600.000)                       | (1.495.600.000)          |
| 31/12/2024             | <u>70.473.426.650</u>    | <u>169.032.009.169</u>  | <u>2.166.327.273</u>                  | <u>241.671.763.092</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                         |                                       |                          |
| 01/01/2024             | (33.849.948.603)         | (84.465.340.800)        | (1.694.433.897)                       | (120.009.723.300)        |
| - Khấu hao trong năm   | (4.604.182.264)          | (11.917.006.659)        | (593.216.821)                         | (17.114.405.744)         |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                       | 592.008.353                           | 592.008.353              |
| 31/12/2024             | <u>(38.454.130.867)</u>  | <u>(96.382.347.459)</u> | <u>(1.695.642.365)</u>                | <u>(136.532.120.691)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                         |                                       |                          |
| 01/01/2024             | <u>36.623.478.047</u>    | <u>84.566.668.369</u>   | <u>1.859.473.376</u>                  | <u>123.049.619.792</u>   |
| 31/12/2024             | <u>32.019.295.783</u>    | <u>72.649.661.710</u>   | <u>470.684.908</u>                    | <u>105.139.642.401</u>   |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 103.294.057.847 đồng (tại ngày 01/01/2024: 119.708.272.094 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.355.369.385 đồng (tại ngày 01/01/2024: 2.899.382.809 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất<br><b>VND</b> | Cộng<br><b>VND</b>     |
|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                    |                        |
| 01/01/2024             | 60.000.000.000                     | 60.000.000.000         |
| 31/12/2024             | <b>60.000.000.000</b>              | <b>60.000.000.000</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                    |                        |
| 01/01/2024             | (3.603.335.139)                    | (3.603.335.139)        |
| - Khấu hao trong năm   | (450.416.892)                      | (450.416.892)          |
| 31/12/2024             | <b>(4.053.752.031)</b>             | <b>(4.053.752.031)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                    |                        |
| 01/01/2024             | <b>56.396.664.861</b>              | <b>56.396.664.861</b>  |
| 31/12/2024             | <b>55.946.247.969</b>              | <b>55.946.247.969</b>  |

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                          | 31/12/2024<br><b>VND</b> | 01/01/2024<br><b>VND</b> |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>       | -                        | <b>5.616.646</b>         |
| - Chi phí khác           | -                        | 5.616.646                |
| <b>b) Dài hạn</b>        | <b>13.317.448.061</b>    | <b>14.868.608.387</b>    |
| - Chi phí thuê văn phòng | 7.484.625.983            | 7.876.277.100            |
| - Chi phí thuê tài sản   | 250.000.008              | 1.250.000.004            |
| - Các khoản khác         | 5.582.822.070            | 5.742.331.283            |
| <b>Cộng</b>              | <b>13.317.448.061</b>    | <b>14.874.225.033</b>    |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                | 31/12/2024<br><b>VND</b> | 01/01/2024<br><b>VND</b> |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>             | <b>61.617.165.201</b>    | <b>44.284.490.161</b>    |
| - Chi phí lãi vay phải trả (*) | 61.224.690.535           | 44.284.490.161           |
| - Thù lao HĐQT                 | 372.000.000              | -                        |
| - Các khoản trích trước khác   | 20.474.666               | -                        |
| <b>b) Dài hạn</b>              | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>61.617.165.201</b>    | <b>44.284.490.161</b>    |

(\*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả của Công ty Cổ phần BWG Mai Châu phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mai Châu, Hòa Bình tại ngày 31/12/2024 là: 59.194.142.384 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                               | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024           |                      |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                               | Giá trị               | Số có khả năng        | Giá trị              | Số có khả năng       |
|                                                               | VND                   | trả nợ<br>VND         | VND                  | trả nợ<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                            |                       |                       |                      |                      |
| - Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam                     | 20.943.302.114        | 20.943.302.114        | 8.331.752.115        | 8.331.752.115        |
| - Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình                           | -                     | -                     | 3.183.227.148        | 3.183.227.148        |
| - Công ty AICA Singapore PTE LTD                              | -                     | -                     | 2.312.340.000        | 2.312.340.000        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư CDM                       | 799.207.998           | 799.207.998           | 966.898.654          | 966.898.654          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại quốc tế Bình Minh Việt | 934.254.100           | 934.254.100           | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa                                 | 9.400.537.380         | 9.400.537.380         | -                    | -                    |
| - Công ty Cổ phần Tre Công nghiệp Việt Nam                    | 1.021.445.964         | 1.021.445.964         | -                    | -                    |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác                            | 6.851.477.300         | 6.851.477.300         | -                    | -                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                                             | 1.936.379.372         | 1.936.379.372         | 1.869.286.313        | 1.869.286.313        |
| <b>Cộng</b>                                                   | -                     | -                     | -                    | -                    |
|                                                               | <b>20.943.302.114</b> | <b>20.943.302.114</b> | <b>8.331.752.115</b> | <b>8.331.752.115</b> |

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                               | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | Giá trị               | Số có khả năng        | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                               | VND                   | trả nợ<br>VND         | VND                   | trả nợ<br>VND         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>            |                       |                       |                       |                       |
| - RESORT RESOURCE INC.,       | 12.293.367.176        | 12.293.367.176        | 21.852.532.638        | 21.852.532.638        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa | 6.340.824.463         | 6.340.824.463         | 14.885.322.373        | 14.885.322.373        |
| - Khách hàng khác             | 2.571.445.964         | 2.571.445.964         | 2.316.950.000         | 2.316.950.000         |
| <b>b) Dài hạn</b>             | 3.381.096.749         | 3.381.096.749         | 4.650.260.265         | 4.650.260.265         |
| <b>Cộng</b>                   | -                     | -                     | -                     | -                     |
|                               | <b>12.293.367.176</b> | <b>12.293.367.176</b> | <b>21.852.532.638</b> | <b>21.852.532.638</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                          | 01/01/2024           | Số phải nộp<br>trong năm          | Số đã thực<br>nộp/khấu trừ<br>trong năm | 31/12/2024           |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                               | VND                                     | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                      |                                   |                                         |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 162.941.320          | 4.071.321.576                     | 4.095.222.357                           | 139.040.539          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2.052.184.056        | -                                 | -                                       | 2.052.184.056        |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 72.096.726           | 108.020.000                       | 108.020.000                             | 72.096.726           |
|                                          | <b>2.287.222.102</b> | <b>4.179.341.576</b>              | <b>4.203.242.357</b>                    | <b>2.263.321.321</b> |
|                                          | 01/01/2024           | Số phải thu/thực<br>nộp trong năm | Số đã thực<br>thu/khấu trừ<br>trong năm | 31/12/2024           |
|                                          | VND                  | VND                               | VND                                     | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b>        |                      |                                   |                                         |                      |
| - Thuế bảo vệ môi trường                 | 1.500.000            | -                                 | -                                       | 1.500.000            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 250.000.000          | -                                 | -                                       | 250.000.000          |
|                                          | <b>251.500.000</b>   | <b>-</b>                          | <b>-</b>                                | <b>251.500.000</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung                                                                                    | 31/12/2024             |                        | Trong năm              |                        | 01/01/2024             |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                             | Giá trị                | Số có khả năng         | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng         |
|                                                                                             | VND                    | trả nợ<br>VND          | VND                    | VND                    | VND                    | trả nợ<br>VND          |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                                                    | <b>68.579.767.938</b>  | <b>68.579.767.938</b>  | <b>67.006.717.800</b>  | <b>154.315.992.400</b> | <b>155.889.042.538</b> | <b>155.889.042.538</b> |
| - <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                       | <b>25.501.482.200</b>  | <b>25.501.482.200</b>  | <b>66.826.117.800</b>  | <b>154.011.084.400</b> | <b>112.686.448.800</b> | <b>112.686.448.800</b> |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mai Châu Hòa Bình (1a) | 18.974.282.200         | 18.974.282.200         | -                      | 13.925.717.800         | 32.900.000.000         | 32.900.000.000         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh                        | -                      | -                      | -                      | 41.879.648.800         | 41.879.648.800         | 41.879.648.800         |
| - Doanh nghiệp nước ngoài staBOO Holding AG (2)                                             | 5.727.200.000          | 5.727.200.000          | 57.628.400.000         | 85.908.000.000         | 34.006.800.000         | 34.006.800.000         |
| - Ông Đỗ Đức Giang                                                                          | -                      | -                      | 800.000.000            | 800.000.000            | -                      | -                      |
| - Ông Đoàn Văn Lập (4)                                                                      | 800.000.000            | 800.000.000            | 800.000.000            | -                      | -                      | -                      |
| - Ông Đỗ Tuấn Dương                                                                         | -                      | -                      | 7.597.717.800          | 11.497.717.800         | 3.900.000.000          | 3.900.000.000          |
| - <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                            | <b>43.078.285.738</b>  | <b>43.078.285.738</b>  | <b>180.600.000</b>     | <b>304.908.000</b>     | <b>43.202.593.738</b>  | <b>43.202.593.738</b>  |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN                           | 180.600.000            | 180.600.000            | 180.600.000            | 255.600.000            | 255.600.000            | 255.600.000            |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Mai Châu Hòa Bình (1b)   | 42.897.685.738         | 42.897.685.738         | -                      | -                      | 42.897.685.738         | 42.897.685.738         |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội                                     | -                      | -                      | -                      | 49.308.000             | 49.308.000             | 49.308.000             |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                                          | <b>86.434.750.000</b>  | <b>86.434.750.000</b>  | <b>85.908.000.000</b>  | <b>180.600.000</b>     | <b>707.350.000</b>     | <b>707.350.000</b>     |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN                           | 526.750.000            | 526.750.000            | -                      | 180.600.000            | 707.350.000            | 707.350.000            |
| - Doanh nghiệp nước ngoài StaBOO Holding AG (2)                                             | 85.908.000.000         | 85.908.000.000         | 85.908.000.000         | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>155.014.517.938</b> | <b>155.014.517.938</b> | <b>152.914.717.800</b> | <b>154.496.592.400</b> | <b>156.596.392.538</b> | <b>156.596.392.538</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(1a) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004LAV-201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền 40.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản vay của Công ty đã quá hạn, tại ngày 12/03/2024, Ngân hàng đã làm việc với Công ty để có phương án tái cơ cấu khoản nợ trên và gia hạn khoản vay này đến năm 2025.

(1b) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HDTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản vay của Công ty đã quá hạn, tại ngày 12/03/2024, Ngân hàng đã làm việc với Công ty để có phương án tái cơ cấu khoản nợ trên và gia hạn khoản vay này đến năm 2025.

(2) Khoản vay doanh nghiệp Thụy Sĩ StaBOO Holding AG theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 01/SB-SJF ngày 28/04/2023 số tiền 500.000 CHF (Năm trăm nghìn Franc Thụy Sĩ) với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay đến 15/12/2023. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 02/SB-SJF ngày 25/08/2023 số tiền 700.000 CHF (Bảy trăm nghìn Franc Thụy Sĩ) với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay đến 15/12/2023. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo,
- Hợp đồng vay số 03/SB-SJF ngày 31/01/2024 số tiền 2.000.000 CHF (Hai triệu Franc Thụy Sĩ) với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay đến 31/03/2024. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo, khoản vay đã quá hạn.

Theo thỏa thuận ngày 28/05/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương và ông Nguyễn Trọng Nghĩa (Bên vay) và StaBOO Holding AG (Bên cho vay), StaBOO Holding AG đồng ý gia hạn khoản vay với số tiền 3.000.000 CHF (Ba triệu Franc Thụy Sĩ) đến thời điểm 31/05/2034 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Bên vay phải hoàn trả số tiền 200.000 CHF (Hai trăm nghìn Franc Thụy Sĩ) của các khoản vay trước đây;
- Bên cho vay được nhận 10% cổ phần của Công ty Cổ phần staBOO Thanh Hóa (Công ty mà ông Nguyễn Trọng Nghĩa nắm giữ cổ phần);
- Khoản vay không tính lãi suất theo từng thời kỳ. Tuy nhiên, tại thời điểm khoản vay hết hạn (31/05/2034), bên vay (Công ty Cổ phần Sao Thái Dương và ông Nguyễn Trọng Nghĩa) phải có nghĩa vụ mua lại 10% cổ phần Công ty Cổ phần staBOO Thanh Hóa của bên cho vay (staBOO Holding AG).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
Tầng 08, Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,  
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/6152035/HĐTD ngày 16/11/2023; Số tiền vay: 900.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô Kia Carnival 2.2D Signature 7S; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất: 8,5%/năm. Tài sản thế chấp: Xe ô tô Kia Carnival 2.2D Signature 7S, biển kiểm soát 30K-605.63.

(4) Hợp đồng vay mượn số 18.2024/HĐCV/STD-CN ngày 20/08/2024 số tiền 800.000.000 VND với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay 3 tháng. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục                                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng              |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|                                                          | VND                       | VND                               | VND                                 | VND                    |
| <b>01/01/2023</b>                                        | <b>792.000.000.000</b>    | <b>11.186.063.781</b>             | <b>11.995.195.896</b>               | <b>815.181.259.677</b> |
| - (Lỗ) trong năm trước                                   | -                         | (321.841.109.378)                 | (4.981.128.954)                     | (326.822.238.332)      |
| - Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con | -                         | (159.596.205)                     | 8.159.596.205                       | 8.000.000.000          |
| - Ảnh hưởng do thoái vốn tại công ty con                 | -                         | (1.640.904.634)                   | (108.245.752)                       | (1.749.150.386)        |
| <b>31/12/2023</b>                                        | <b>792.000.000.000</b>    | <b>(312.455.546.436)</b>          | <b>15.065.417.395</b>               | <b>494.609.870.959</b> |
| <b>01/01/2024</b>                                        | <b>792.000.000.000</b>    | <b>(312.455.546.436)</b>          | <b>15.065.417.395</b>               | <b>494.609.870.959</b> |
| - (Lỗ) trong năm nay                                     | -                         | (13.703.959.243)                  | (71.968.075)                        | (13.775.927.318)       |
| - Tăng trong năm do đầu tư vào công ty con               | -                         | -                                 | 36.000.000.000                      | 36.000.000.000         |
| <b>31/12/2024</b>                                        | <b>792.000.000.000</b>    | <b>(326.159.505.679)</b>          | <b>50.993.449.320</b>               | <b>516.833.943.641</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                            | 31/12/2024             |                | 01/01/2024             |                |
|----------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|                            | VND                    | Tỷ lệ          | VND                    | Tỷ lệ          |
| - Ông Đỗ Cần               | 70.700.800.000         | 8,93%          | 70.700.800.000         | 8,93%          |
| - Vốn góp các cổ đông khác | 721.299.200.000        | 91,07%         | 721.299.200.000        | 91,07%         |
| <b>Cộng</b>                | <b>792.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>792.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                             | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 792.000.000.000 | 792.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm          | 792.000.000.000 | 792.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**21.3 CỔ PHIẾU**

|                                        | 31/12/2024<br>CP | 01/01/2024<br>CP |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | -                | -                |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 79.200.000       | 79.200.000       |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 79.200.000       | 79.200.000       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 79.200.000       | 79.200.000       |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 79.200.000       | 79.200.000       |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -                | -                |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000           | 10.000           |

**22. DOANH THU BÁN HÀNG**

|                                          | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu                                | 114.844.697.319        | 110.008.189.940        |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 114.844.697.319        | 110.008.189.940        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>114.844.697.319</b> | <b>110.008.189.940</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                               | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND        |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ        | 98.779.174.649        | 124.826.792.080        |
| - (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.486.547.923)       | 30.874.284.343         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>95.292.626.726</b> | <b>155.701.076.423</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                               | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 7.569.211             | 3.205.705             |
| - Lãi cho vay                                 | 14.143.632.531        | 28.839.830.673        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>14.151.201.742</b> | <b>28.843.036.378</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND        |
|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí lãi vay                            | 17.625.072.316        | 12.034.067.766         |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư         | -                     | 148.624.454.735        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 2.208.400.000         | 1.672.738.188          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | -                     | 530.086.992            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>19.833.472.316</b> | <b>162.861.347.681</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                  | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND        |
|--------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>4.750.384.386</b> | <b>136.314.754.361</b> |
| - Chi phí nhân công                              | 1.680.084.093        | 2.170.897.935          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 276.914.703          | 245.093.759            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 1.594.821.319        | 891.798.986            |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 279.660.120          | 809.247.695            |
| - Dự phòng phải thu khó đòi                      | 918.904.151          | 132.197.715.986        |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>4.437.207.109</b> | <b>470.731.680</b>     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 4.411.906.947        | 460.182.532            |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 25.300.162           | 10.549.148             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>9.187.591.495</b> | <b>136.785.486.041</b> |

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|                                     | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND   |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Các khoản truy thu thuế, nộp phạt | 267.500.000        | -                 |
| - Các khoản chi phí khác            | 58.281.264         | 72.096.726        |
|                                     | <b>325.781.264</b> | <b>72.096.726</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu         | 41.924.562.703        | 17.675.928.261        |
| - Chi phí nhân công                | 1.983.145.477         | 4.244.787.762         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.564.822.636        | 17.897.510.046        |
| - (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng     | (2.567.643.772)       | 61.157.640.843        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.100.910.121         | 3.430.033.316         |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 454.343.693           | 927.835.896           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>65.460.140.858</b> | <b>84.227.774.547</b> |

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                            | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND    |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam | -               | 665.491.291        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                   | <b>-</b>        | <b>665.491.291</b> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|                                                                                                       | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 18.178.762.931        | 9.587.966.488        |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>18.178.762.931</b> | <b>9.587.966.488</b> |

**31. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                          | Năm 2024         | Năm 2023          |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                          | (13.703.959.243) | (321.841.109.378) |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | -                | -                 |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                         | -                | -                 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)    | (13.703.959.243) | (321.841.109.378) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)         | 79.200.000       | 79.200.000        |
| <b>Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                    | <b>(173)</b>     | <b>(4.064)</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**32. THÔNG TIN KHÁC**

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc:**

| STT | Họ và tên               | Chức vụ                     | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|-----|-------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| 1   | Ông Nguyễn Trí Thiện    | Chủ tịch                    | 189.024.000     | 134.400.000     |
| 2   | Ông Nguyễn Xuân Nam     | Thành viên HĐQT             | 176.400.000     | 116.400.000     |
| 3   | Ông Đặng Văn Hoá        | Thành viên HĐQT             | 60.000.000      | -               |
| 4   | Ông Nguyễn Công Khải    | Thành viên HĐQT             | 30.000.000      | -               |
| 5   | Ông Yoshiro Komiyama    | Thành viên HĐQT             | 30.000.000      | -               |
| 6   | Ông Nguyễn Trọng Nghĩa  | Thành viên HĐQT             | 30.000.000      | -               |
| 7   | Ông Nguyễn Anh Tuấn     | Tổng Giám đốc               | 107.600.000     | -               |
| 8   | Ông Bùi Trung Hạnh      | Phó Tổng Giám đốc           | -               | -               |
| 9   | Ông Masayuki Takeuchi   | Phó Tổng Giám đốc           | -               | -               |
| 8   | Ông Nguyễn Xuân Nam     | Phó Tổng Giám đốc           | -               | -               |
| 9   | Bà Nguyễn Thị Minh      | Trưởng Ban kiểm<br>soát     | 24.000.000      | -               |
| 10  | Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Thành viên Ban<br>kiểm soát | 46.855.800      | -               |
| 11  | Bà Đỗ Như Ngọc          | Thành viên Ban<br>kiểm soát | 24.000.000      | -               |

**33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý - năm 2024

|                                                         | Trong nước<br>VND     | Nước ngoài<br>VND     | Tổng cộng<br>VND        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                        |                       |                       |                         |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>               | 41.322.592.247        | 73.522.105.072        | 114.844.697.319         |
|                                                         | <b>41.322.592.247</b> | <b>73.522.105.072</b> | <b>114.844.697.319</b>  |
| <b>Kết quả</b>                                          |                       |                       |                         |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>            | 2.075.025.909         | 17.477.044.684        | 19.552.070.593          |
| <i>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i> |                       |                       | 9.187.591.495           |
| <i>Doanh thu tài chính</i>                              |                       |                       | 14.151.201.742          |
| <i>Chi phí tài chính</i>                                |                       |                       | 19.833.472.316          |
| <i>Thu nhập khác</i>                                    |                       |                       | 46.408.353              |
| <i>Chi phí khác</i>                                     |                       |                       | 325.781.264             |
| <i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>                       |                       |                       | 18.178.762.931          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                               |                       |                       | <b>(13.775.927.318)</b> |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>                           |                       |                       |                         |
| <i>Tài sản bộ phận</i>                                  |                       |                       | 812.644.743.816         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                     |                       |                       | <b>812.644.743.816</b>  |
| <b>Nợ phải trả</b>                                      |                       |                       |                         |
| <i>Nợ phải trả nội bộ</i>                               |                       |                       | 262.128.854.649         |
| <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>                  |                       |                       | 33.681.945.526          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                 |                       |                       | <b>295.810.800.175</b>  |

(\*) Trong năm 2023, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều là trong nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ là kinh doanh vật liệu xây dựng và các mặt hàng sản xuất từ tre. Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày như sau:

|                                                  | Vật liệu<br>xây dựng<br>VND | Các mặt hàng<br>từ tre<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                 |                             |                               |                     |                        |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài               | 37.692.654.209              | 76.762.104.310                | 389.938.800         | 114.844.697.319        |
|                                                  | <b>37.692.654.209</b>       | <b>76.762.104.310</b>         | <b>389.938.800</b>  | <b>114.844.697.319</b> |
| <b>Kết quả</b>                                   |                             |                               |                     |                        |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh            | 690.207.209                 | 18.471.924.584                | 389.938.800         | 19.552.070.593         |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                             |                               |                     | 9.187.591.495          |
| Doanh thu tài chính                              |                             |                               |                     | 14.151.201.742         |
| Chi phí tài chính                                |                             |                               |                     | 19.833.472.316         |
| Thu nhập khác                                    |                             |                               |                     | 46.408.353             |
| Chi phí khác                                     |                             |                               |                     | 325.781.264            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       |                             |                               |                     | 18.178.762.931         |
| Lợi nhuận sau thuế                               |                             |                               |                     | (13.775.927.318)       |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>                    |                             |                               |                     |                        |
| Tài sản bộ phận                                  |                             |                               |                     | 812.644.743.816        |
| <b>Tổng tài sản</b>                              |                             |                               |                     | <b>812.644.743.816</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                               |                             |                               |                     |                        |
| Nợ phải trả nội bộ                               |                             |                               |                     | 262.128.854.649        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |                             |                               |                     | 33.681.945.526         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                          |                             |                               |                     | <b>295.810.800.175</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG**  
Tầng 08, Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,  
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày như sau:

|                                                         | Thiết bị điện tử      | Phân bón              | Các mặt hàng<br>từ tre | Vật liệu<br>xây dựng | Tổng cộng                |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   | VND                    | VND                  | VND                      |
| <b>Doanh thu</b>                                        |                       |                       |                        |                      |                          |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>               | 47.186.055.000        | 45.635.200.000        | 13.572.098.216         | 3.614.836.724        | 110.008.189.940          |
|                                                         | <b>47.186.055.000</b> | <b>45.635.200.000</b> | <b>13.572.098.216</b>  | <b>3.614.836.724</b> | <b>110.008.189.940</b>   |
| <b>Kết quả</b>                                          |                       |                       |                        |                      |                          |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>            | 14.517.728.000        | (13.698.090.000)      | (46.589.247.179)       | 76.722.696           | (45.692.886.483)         |
| <i>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i> |                       |                       |                        |                      | 136.785.486.041          |
| <i>Doanh thu tài chính</i>                              |                       |                       |                        |                      | 28.843.036.378           |
| <i>Chi phí tài chính</i>                                |                       |                       |                        |                      | 162.861.347.681          |
| <i>Chi phí khác</i>                                     |                       |                       |                        |                      | 72.096.726               |
| <i>Chi phí thuế TNDN</i>                                |                       |                       |                        |                      | 10.253.457.779           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                               |                       |                       |                        |                      | <b>(326.822.238.332)</b> |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>                           |                       |                       |                        |                      |                          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                     |                       |                       |                        |                      | <b>743.776.480.950</b>   |
| <i>Nợ phải trả nội bộ</i>                               |                       |                       |                        |                      | 233.663.427.396          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                 |                       |                       |                        |                      | <b>249.166.609.991</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



**Bùi Thị Ngọc Huyền**



**Bùi Thị Ngọc Huyền**



**Nguyễn Trí Thiện**